

TÁC ĐỘNG HAI MẶT CỦA FDI ĐẾN NỀN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

PHAN TUẤN ANH

TÓM TẮT

Trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã có những đóng góp không nhỏ cho sự phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam. FDI không chỉ đầu tư nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn cung cấp các nguồn lực khác giúp Việt Nam hướng đến phát triển bền vững là vốn công nghệ, vốn tri thức, năng lực và kinh nghiệm quản lý... Vì vậy, FDI đã trở thành một bộ phận quan trọng trong vốn đầu tư toàn xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa. Tuy nhiên, đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam vẫn tồn tại nhiều bất cập: hạn chế trong việc chuyển giao công nghệ và năng lực quản trị, chưa thúc đẩy được nền công nghiệp phụ trợ phát triển, nhiều doanh nghiệp FDI còn gây ô nhiễm môi trường, trốn thuế... Bài viết đưa ra hai mặt "tốt-xấu" của FDI tác động đến nền kinh tế, nhằm cải thiện chính sách thu hút và lựa chọn đầu tư nước ngoài phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam.

Phan Tuấn Anh. Thạc sĩ. Trung tâm Kinh tế học. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

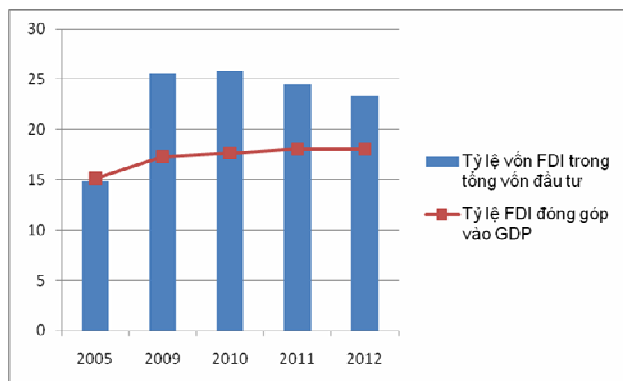
1. NHỮNG TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC CỦA FDI ĐẾN NỀN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

Với khởi điểm là một quốc gia kém phát triển, Việt Nam không đủ nguồn lực để có thể phát triển bền vững và thu hẹp khoảng cách với các quốc gia đi trước, nên thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài đã và đang là nhu cầu cũng như là một nhiệm vụ cấp bách của Việt Nam hiện nay. Vì vậy, nguồn vốn FDI đã mang lại nhiều tác động tích cực.

1.1. Gia tăng nguồn vốn đầu tư của xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Đối với các nước kém phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng thì FDI là nguồn quan trọng để bù đắp sự thiếu hụt về vốn. Vốn đầu tư là cơ sở để tạo ra việc làm, đổi mới công nghệ, tăng năng suất lao động... từ đó làm tăng thu nhập, tăng tích lũy cho sự phát triển kinh tế xã hội. Không như nguồn vốn vay từ nước ngoài, FDI có thể giúp Việt Nam khắc phục được tình trạng thiếu vốn mà không phải vay nợ. Bên cạnh đó, việc vay nợ từ nước ngoài thường bị khổng chế về mặt thời gian, đôi khi thời hạn trả nợ quá ngắn gây khó khăn trong đầu tư. Nguồn vốn từ FDI thì linh hoạt hơn, do đó thuận lợi hơn trong đầu tư. Trong hơn 20 năm đầu tư vào Việt Nam, nguồn

Biểu đồ 1: Tỷ lệ FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội và đóng góp vào GDP (theo giá hiện hành) của Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Thống kê. 2012.

vốn FDI có biến động rất lớn. Trong năm 1995, tỷ lệ FDI chiếm 30-31% tổng vốn đầu tư của toàn xã hội. Tỷ lệ này giảm dần cho đến 2005 chỉ còn khoảng 14,9%, nhưng sau đó lại tăng cao vào năm 2008 (30,9%). Vài năm gần đây, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế và nhiều nguyên nhân khác, lượng FDI vào Việt Nam giảm dần, đến năm 2012 chỉ còn khoảng 23,3% thì FDI cũng giữ vai trò khá quan trọng trong tổng nguồn vốn phát triển kinh tế của Việt Nam (Tổng cục Thống kê, 2012).

Hiện nay, mặc dù lượng vốn FDI có xu hướng giảm dần nhưng tỷ lệ đóng góp của nó trong GDP của Việt Nam lại có xu hướng tăng lên chiếm tỷ trọng 18,09% (2012) so với 15,16% (2005) (Biểu đồ 1).

Bên cạnh đó, khu vực có vốn FDI luôn dẫn đầu về tốc độ tăng giá trị gia tăng so với các khu vực kinh tế khác và là khu vực phát triển năng động nhất. Tốc độ tăng giá trị gia tăng của khu vực này luôn cao hơn mức trung bình của cả nước. Chẳng hạn, năm 2000, kinh tế có vốn đầu tư FDI tăng

trưởng 11,4% so với mức tăng trưởng 6,8% của cả nước; năm 2001: tương ứng là 7,2% so với 6,9%; năm 2002: 8,0% so với 7,04%; năm 2004: 8,1% so với 7,2% (Nguyễn Thị Tuệ Anh, Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Trần Toàn Thắng và Nguyễn Mạnh Hải, 2006, tr. 11).

1.2. Nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp, phát triển dịch vụ và đẩy mạnh xuất khẩu

Trong quá trình phát triển, cơ cấu ngành trong nền kinh tế Việt Nam đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Từ năm 1990-2012 tỷ trọng của các

ngành kinh tế trong GDP đã có sự thay đổi đáng kể, trong đó tỷ trọng công nghiệp-xây dựng tăng từ 22,67% lên 38,63%, nông nghiệp giảm từ 38,74% xuống còn 19,67%, dịch vụ có tăng lên nhưng không đáng kể từ 38,59% lên 41,7% (Tổng cục Thống kê, 2012). Để có được thành quả như vậy, chúng ta không thể phủ nhận vai trò quan trọng của vốn FDI trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của Việt Nam. Bởi lẽ phần lớn các dự án và vốn đầu tư FDI từ thời kỳ đầu mới thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài cho đến nay đều tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng. Nếu năm 1991 số dự án về công nghiệp chiếm khoảng 35% vốn đầu tư FDI thì năm 1995 tăng lên đến 43% và đến hết năm 2000 chiếm tới 62,5% số dự án và 53,2% vốn đăng ký, vốn thực hiện trong lĩnh vực công nghiệp cũng đạt cao nhất 57,2% (Đào Văn Hiệp, 2012, tr. 24). Đến năm 2012, thì số vốn đầu tư vào ngành công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 60,2%, trong đó số dự án chiếm khoảng 63,4% (xem Bảng 1).

Khu vực công nghiệp có vốn FDI với năng suất lao động cao đã tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp là 25.933 tỷ đồng vào năm 1995, chiếm 25% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Sau đó, cùng với sự gia tăng nguồn vốn đầu tư vào ngành này, giá trị cùng với tỷ trọng của khu vực vốn FDI trong giá trị toàn ngành công nghiệp của Việt Nam cũng đã không ngừng tăng lên: năm 2005 là 433,1 nghìn tỷ đồng

chiếm 43,8%; năm 2010 là 1245,5 nghìn tỷ đồng chiếm 42%; năm 2011 là 1647,1 nghìn tỷ đồng chiếm 44,6% (Tổng cục Thống kê, 2012). Không chỉ góp phần làm tăng số lượng vốn đầu tư vào ngành công nghiệp, FDI còn được đầu tư vào máy móc kỹ thuật, công nghệ mới như thiết kế, chế tạo máy và sản phẩm cơ khí tự động, sản xuất xi măng, sắt thép theo công nghệ tiên tiến, lắp ráp hàng điện tử theo dây chuyền

Bảng 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép phân theo ngành kinh tế (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)

Ngành và chuyên ngành	Số dự án	%	Tổng vốn đăng ký (triệu đôla Mỹ)	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	493.0	3,4	3263.0	1,5
Công nghiệp-Xây dựng	9173.0	63,4	126661.6	60,2
Khai khoáng	78.0	0,5	3182.0	1,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8072.0	55,8	105938.7	50,3
Xây dựng	936.0	6,5	10052.0	4,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	87.0	0,6	7488.9	3,6
Dịch vụ	4811.0	33,2	80597.0	38,3
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	28.0	0,2	1234.2	0,6
Thông tin và truyền thông	828.0	5,7	3941.7	1,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	76.0	0,5	1321.7	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	388.0	2,7	49760.5	23,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1336.0	9,2	1101.5	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114.0	0,8	193.3	0,01
Giáo dục và đào tạo	163.0	1,1	462.9	0,2
Y tế và trợ giúp xã hội	82.0	0,6	1222.2	0,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	137.0	0,9	3629.2	1,7
Hoạt động dịch vụ khác	121.0	0,8	732.9	0,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	902.0	6,2	2898.3	1,4
Vận tải, kho bãi	305.0	2,1	3492.8	1,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	331.0	2,3	10605.8	5
Tổng cộng	14477.0	100,0	210521.6	100,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê tóm tắt 2012.

tự động, lắp ráp tổng đài điện thoại tự động kỹ thuật số... Từ đó, giúp cải thiện nhiều ngành kinh tế quan trọng như: khai thác dầu khí; bưu chính viễn thông, lắp ráp ô tô, xe máy; chế biến thép, công nghiệp điện tử, điện gia dụng, xây dựng hạ tầng... Dựa vào Bảng 2 ta thấy số lượng một số sản phẩm công nghiệp có sự tham gia của nguồn vốn FDI không ngừng tăng lên chiếm tỷ lệ rất cao trên 60% (trừ sản phẩm thép). Từ đó, ta thấy được vai trò quan trọng của nguồn vốn FDI trong việc thúc đẩy sản xuất công nghiệp, gia tăng sản lượng trong ngành công nghiệp khai thác và sản xuất của nước ta. Không chỉ vậy, thông qua việc đầu tư dự án, các doanh nghiệp FDI đã trở thành cầu nối giúp Việt Nam tiếp cận và hợp tác với nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế và những trung tâm kinh tế, kỹ thuật công nghệ tiên tiến của thế giới, qua đó học hỏi các kinh nghiệm quản lý, sản xuất của nước ngoài.

Bên cạnh đó, nguồn vốn FDI cũng góp phần thúc đẩy các ngành dịch vụ của Việt

Nam không ngừng phát triển. Theo Bảng 1, ta thấy bên cạnh đầu tư vào công nghiệp 60,2% thì FDI của các nước cũng đầu tư khá lớn vào các ngành dịch vụ của Việt Nam (38,3%). Trong những năm đầu thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài, lĩnh vực du lịch và khách sạn đã thu hút không ít các nguồn vốn FDI. Số dự án tăng nhanh qua các năm, từ 1991-1995 có 101 dự án với số vốn đăng ký 2,5 tỷ USD, đến năm 2010 nhìn lại thì số dự án vào lĩnh vực du lịch, khách sạn, văn phòng và căn hộ cho thuê đã đạt 666 dự án với số vốn đăng ký là 8,9 tỷ USD (Đào Văn Hiệp, 2012, tr. 27). Nhờ có sự đầu tư này của nguồn vốn FDI mà ngành kinh doanh khách sạn của Việt Nam đã đạt tiêu chuẩn, hội nhập với hệ thống khách sạn quốc tế. Không chỉ đầu tư vào lĩnh vực du lịch, khách sạn, mà số lượng các dự án đầu tư của FDI vào các lĩnh vực giao thông vận tải, bưu chính viễn thông cũng không ngừng tăng lên, đến năm 2010 đã có 1200 dự án với số vốn đầu tư hơn 8,1 tỷ USD. Sự đầu tư này

Bảng 2: Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu do khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất

Sản phẩm công nghiệp	2000				2005				2010			
	CHUNG		FDI		CHUNG		FDI		CHUNG		FDI	
Dầu thô (triệu tấn)	1.63	100%	1.63	100%	1.85	100%	1.85	100%	1.5	100%	1.48	99%
Thép cán và thép hình (nghìn tấn)	1583	100%	841	53%	3403	100%	985	29%	7935.0	100%	2106	27%
Lắp ráp ô tô (nghìn chiếc)	13.547	100%	13.547	100%	59.152	100%	35.922	61%	114.598	100%	69.252	60%
Xe máy (nghìn chiếc)	463.4	100%	309.3	67%	1982.1	100%	1251.9	63%	3539.8	100%	2727.7	77%
Tivi lắp ráp (nghìn chiếc)	1013.1	100%	855.5	84%	2515.3	100%	2197.9	87%	2777.5	100%	2321.1	84%

Nguồn: Đào Văn Hiệp, 2012, tr. 26.

cùng với trang thiết bị tiên tiến đã đóng góp rất lớn vào việc hiện đại hóa các ngành này, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của nền kinh tế.

Ngoài ra, không thể phủ nhận tác động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đến sản lượng và giá trị xuất khẩu của Việt Nam trong những năm qua. Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI từ năm 2003 luôn chiếm tỷ trọng trên 50% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước (xem Bảng 3).

Số liệu của Bảng 3 cho ta thấy tỷ trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng giá trị xuất khẩu của cả nước đã có chuyển biến lớn, từ 27% năm 1995 lên đến 54% năm 2010. Điều này cho thấy đóng góp rất lớn của doanh nghiệp FDI trong việc gia tăng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Đây cũng là yếu tố quan trọng giúp Việt Nam tăng thu ngoại tệ từ hoạt động xuất khẩu.

1.3. Góp phần tạo việc làm và cải thiện nguồn nhân lực.

Bên cạnh những tác động về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, FDI cũng góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động của Việt Nam từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp, đẩy nhanh quá trình

thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa-hiện đại hóa. Sự ra đời của các doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã thu hút và giải quyết việc làm cho hơn 2,5 triệu lao động (2011), chiếm hơn 23,6% tổng số lao động cả nước (Tổng cục Thống kê, 2012, tr. 82). Việc tạo ra công ăn việc làm cho người lao động ở đây không chỉ làm giảm tỷ lệ thất nghiệp trong nước mà còn làm tăng thu nhập cho người lao động, từ đó tạo điều kiện tăng tích lũy trong nước, góp phần ổn định kinh tế-xã hội. Mặt khác, thu nhập của lao động có trình độ, kinh nghiệm trong các doanh nghiệp FDI bao giờ cũng cao hơn ở các doanh nghiệp khác. Điều này đã làm gia tăng tính cạnh tranh trong thị trường lao động, là động lực làm cho người lao động phải có ý thức không ngừng học tập, nâng cao trình độ để đáp ứng đòi hỏi về ngoại ngữ, chuyên môn của các doanh nghiệp FDI. Qua đó có ảnh hưởng lớn đến sự quan tâm của xã hội đối với giáo dục, đào tạo, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, hình thành đội ngũ công nhân lành nghề, có kỹ thuật, thích ứng với yêu cầu của nền kinh tế tri thức. Mặt khác, trong quá trình đầu tư, sản xuất-kinh doanh tại Việt Nam, các doanh nghiệp nước ngoài và liên doanh phải đưa đội ngũ kỹ sư,

Bảng 3: Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo khu vực kinh tế (triệu USD)

Khu vực kinh tế	1995		2000		2005		2010	
Khu vực kinh tế trong nước	3975.8	73%	7672.4	53%	13893.4	43%	33084.3	46%
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1473.1	27%	6810.3	47%	18553.7	57%	39152.4	54%
TỔNG	5448.9	100%	14482.7	100%	32447.1	100%	72236.7	100%

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2012.

quản lý, chuyên gia giỏi vào nước ta để làm việc. Đây chính là điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp cũng như lao động Việt Nam có thể học hỏi kiến thức và kinh nghiệm. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI dù không muốn cũng phải tham gia vào công tác đào tạo nguồn nhân lực cho Việt Nam để đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, công nghệ của doanh nghiệp hoặc các dự án đầu tư. Kết quả, hiện nay chúng ta đã có một lực lượng đội ngũ kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý có trình độ, có thể thay thế các chuyên gia nước ngoài trong tiếp quản, điều hành sản xuất kinh doanh. Như vậy, dù trực tiếp hay gián tiếp thì nguồn FDI cũng đã góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam trong những năm qua.

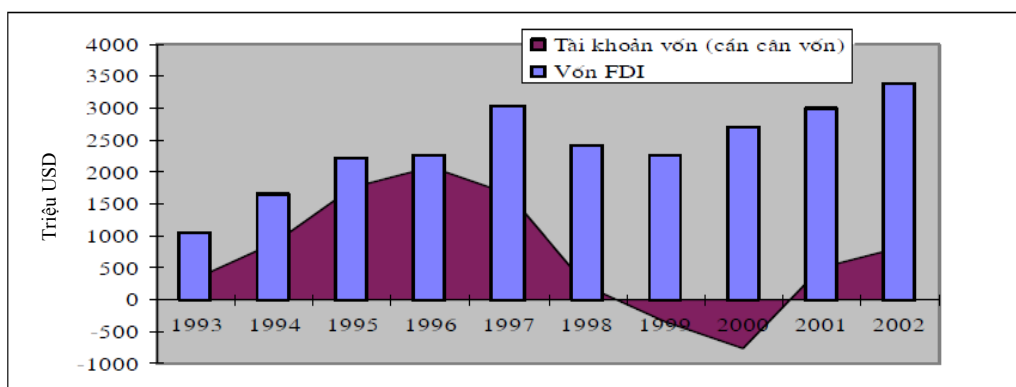
Ngoài số việc làm trực tiếp do FDI tạo ra, khu vực FDI còn gián tiếp tạo thêm việc làm trong lĩnh vực dịch vụ và có thể tạo thêm lao động trong các ngành công nghiệp phụ trợ trong nước do mối quan hệ mua bán nguyên vật liệu hoặc hàng hóa

trung gian giữa các doanh nghiệp này. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có thống kê chính thức về số lao động gián tiếp được tạo ra bởi khu vực FDI (Nguyễn Thị Tuệ Anh, Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Trần Toàn Thắng và Nguyễn Mạnh Hải, 2006, tr. 12).

1.4. FDI góp phần tăng thu ngân sách nhà nước và cân đối vĩ mô

Cùng với quá trình phát triển, khu vực có vốn FDI đóng góp ngày càng tăng vào nguồn thu ngân sách của Nhà nước. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê thì năm 2000, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô) là 4.735 tỷ đồng, năm 2005 là 19.081 tỷ đồng, đến năm 2010 là 62.821 tỷ đồng, tăng gấp 13 lần so với năm 2000 chiếm 11,26% tổng thu ngân sách Nhà nước. Tỷ trọng đóng góp nhỏ là do các doanh nghiệp FDI được hưởng chính sách khuyến khích của Chính phủ về giảm thuế thu nhập trong những năm đầu hoạt động. Tuy nhiên, nếu tính cả thu từ dầu thô thì tỷ trọng này ước khoảng 23,65%.

Biểu đồ 2: Tài khoản vốn và dòng FDI vào Việt Nam giai đoạn 1993-2002



Nguồn: Nguyễn Thị Tuệ Anh, Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Trần Toàn Thắng và Nguyễn Mạnh Hải. *Tác động đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, trong Dự án SIDA “Nâng cao năng lực nghiên cứu chính sách để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam thời kỳ 2001-2010”.

Ngoài ra, FDI đã góp phần quan trọng vào việc tăng thặng dư của tài khoản vốn, cải thiện cán cân thanh toán nói chung. Động thái của cán cân vốn trong thời kỳ 1994-2002 cho thấy dòng vốn FDI có ảnh hưởng rõ rệt đến số dư tài khoản vốn của Việt Nam trong thời kỳ đó (xem Biểu đồ 2).

2. NHỮNG TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA FDI ĐẾN NỀN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

Bên cạnh những tác động tích cực cũng như những đóng góp rất lớn vào sự tăng trưởng kinh tế của nước ta, hoạt động của FDI ở Việt Nam thời gian qua cũng đã gây ra những ảnh hưởng tiêu cực.

2.1. Bổ sung nguồn vốn đầu tư của toàn xã hội nhưng phân bổ đầu tư không đều

Mặc dù FDI là nguồn vốn bổ sung quan trọng đối với tổng nguồn vốn đầu tư của toàn xã hội nhưng phần lớn nguồn vốn này chỉ tập trung cho các dự án khai thác tài nguyên, thâm dụng lao động, khai thác thị trường, ít tính lan tỏa, góp phần làm cho cơ cấu ngành của Việt Nam phát triển mất cân đối. Cụ thể là hai ngành công nghiệp và dịch vụ là hai ngành mà FDI tập trung đầu tư nhiều nhất, trong khi đó nông nghiệp vốn là thế mạnh của Việt Nam nhưng lại không thu hút được nhiều dự án FDI, làm cho các sản phẩm nông nghiệp chưa nâng cao được giá trị của mình so với các ngành khác. Ngoài ra, phần lớn các doanh nghiệp FDI chỉ tập trung vào những ngành thâm dụng lao động như ngành dệt, da và may mặc... vì với các ngành này, các doanh nghiệp FDI chỉ cần đầu tư quy mô tương đối nhỏ, số lượng vốn ít. Ngoài ra, lao động thuộc các ngành này dồi dào, chi phí đào tạo nghề và lương nhân công cũng thấp. Doanh nghiệp FDI ở

các ngành này chiếm đa số trong doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Còn các ngành có thể thu hút số lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài như cơ sở hạ tầng, công nghiệp nặng, bất động sản, du lịch như chậm tiến triển và đã bão hòa.

Mặc dù tất cả các địa phương trong cả nước đều thu hút được các dự án đầu tư nước ngoài nhưng phần lớn các dự án tập trung vào TP.HCM, Hà Nội, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu và Hải Phòng. Điều này góp phần gia tăng tình trạng đầu tư và phát triển mất cân đối giữa các vùng, giữa các tỉnh và thành phố.

2.2. Đẩy mạnh xuất khẩu nhưng cũng là gia tăng nhập khẩu, gây thâm hụt cán cân thương mại

Với lý do các doanh nghiệp nội địa không đáp ứng được các sản phẩm đầu vào phù hợp với yêu cầu, các doanh nghiệp FDI đã gia tăng nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào bên cạnh việc nhập máy móc, trang thiết bị. Điều này đã góp phần làm tăng tỷ lệ nhập siêu của Việt Nam, gây nguy cơ bất ổn vĩ mô như lạm phát, thâm hụt cán cân thương mại. Số liệu thống kê (không tính đến kim ngạch xuất khẩu dầu thô) cho thấy, mỗi năm (trong giai đoạn vừa qua) khu vực FDI gây ra mức thâm hụt cán cân thương mại khoảng 2 tỷ USD, đặc biệt năm 2008 lên tới 3,5 tỷ USD (Trần Đình Thiên và Phí Vĩnh Tường, 2011, tr. 141). Bên cạnh đó, việc nhập khẩu các nguyên vật liệu đầu vào rồi gia công tại Việt Nam cũng làm tăng thêm cơ hội để các doanh nghiệp FDI thực hiện hành vi chuyển giá. Thêm vào đó, việc các doanh nghiệp FDI đang hướng vào khai thác thị trường nội địa với dân số gần 100 triệu người của

Việt Nam, sản phẩm làm ra được tiêu thụ ngay trong nước sẽ gây tác động không tốt đến giá trị xuất khẩu của Việt Nam trong tương lai.

2.3. Tăng thu cho ngân sách nhà nước nhưng đồng thời cũng trốn tránh nghĩa vụ tài chính gây thất thu cho ngân sách và cạnh tranh không lành mạnh với các doanh nghiệp nội địa

Trên thực tế cho thấy, không ít các doanh nghiệp FDI liên tục khai kinh doanh bị lỗ, lạm dụng chính sách ưu đãi và cơ chế chuyển giá để trốn tránh nghĩa vụ tài chính, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước. Ví dụ như tại Bình Dương, số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kê khai lỗ năm 2010 là 754/1.490 (56%) doanh nghiệp, trong đó có 200 doanh nghiệp lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu. Tương tự, ở TPHCM tỷ lệ doanh nghiệp FDI kê khai lỗ là 60%, và ở Đồng Nai là 52,2% (Nguyễn Thị Kim Anh, 2013, tr. 47). Một số doanh nghiệp sử dụng cơ chế chuyển giá, kê khai thua lỗ để trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế như: công ty liên doanh B.A.T Việt Nam sản xuất thuốc lá 555 (khai báo lỗ liên tục từ năm 2004, có năm lỗ chiếm 90% doanh thu), Metro Cash&Carry Việt Nam - siêu thị Metro (doanh số mỗi năm là 10 ngàn tỷ đồng, nhưng cũng khai báo lỗ nhiều năm), Công ty Coca-Cola (chuyển giá theo hình thức nâng giá nguyên vật liệu nhập từ công ty mẹ hoặc công ty liên kết có thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn ở Việt Nam), Công ty Adidas Việt Nam (chuyển giá thông qua gia tăng chi phí, dịch vụ được cung cấp bởi công ty mẹ hoặc công ty liên kết)... Những hoạt động này, không những gây thất thu cho ngân sách nhà nước từ thuế thu nhập doanh nghiệp, mà

còn tạo ra môi trường cạnh tranh không lành mạnh với các doanh nghiệp Việt Nam. Bởi vì các doanh nghiệp FDI do trốn tránh nộp thuế sẽ thu về nhiều lợi nhuận, là nguồn lực cho tiếp thị, quảng bá sản phẩm, trong khi đó các doanh nghiệp nội địa do phải nộp thuế theo quy định nên sẽ bị thiệt hơn, dẫn đến yếu thế hơn về tài chính làm giảm khả năng cạnh tranh trên thị trường. Ngoài ra, chuyển giá còn làm cho phần vốn góp của phía doanh nghiệp Việt Nam trong liên doanh bị hao hụt, cuối cùng bị doanh nghiệp nước ngoài thâm tóm, như Tribeco và Uni-President (Đài Loan); Coca-cola, Vinafimex và Chương Dương, Uniliver Colgate và P/S... Bên cạnh đó, chuyển giá còn gây ra giá trị ảo cho các tài sản cố định, làm sai lệch giá trị thực của nguồn vốn FDI.

2.4. Tạo công ăn việc làm nhưng cũng gây nên mất cân đối trong cơ cấu lao động, trả lương cho người lao động chưa tương xứng gây bất ổn về kinh tế-xã hội

Một trong những điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam là số lượng lao động dồi dào và giá rẻ, vì thế đa phần các doanh nghiệp FDI đầu tư vào những ngành sản xuất, gia công, sơ chế-chế biến, để khai thác nguồn lao động giá rẻ, ít đào tạo. Nhiều doanh nghiệp còn áp dụng cơ chế thử việc để liên tục thay lao động, giảm bớt chi phí tiền lương. Đặc điểm chung của các doanh nghiệp này là tỷ lệ lao động nữ cao, thời gian làm việc nhiều, nguy cơ mắc các bệnh nghề nghiệp cao nhưng lương bổng và phụ cấp thì lại thấp. Hiện nay, quan hệ lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn diễn biến phức tạp, tiền lương, thu nhập của công nhân lao động quá thấp,

chế độ đãi ngộ của chủ doanh nghiệp không tốt, nhiều chủ doanh nghiệp (phần lớn của doanh nghiệp Đài Loan, Trung Quốc) có thái độ quản lý hà khắc, không tôn trọng người lao động, không thực hiện đúng Luật Lao động và những cam kết, thỏa thuận với người lao động, nhất là về hợp đồng lao động, tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện làm việc, thời gian làm việc và nghỉ ngơi... Từ đó dẫn đến các cuộc xung đột, tranh chấp lao động, ngừng việc tập thể và đình công tự phát ngày càng tăng. Theo Tổng Liên đoàn lao động, từ năm 2009-2011 cả nước đã xảy ra 1.712 cuộc đình công, trong đó đình công xảy ra ở các doanh nghiệp FDI chiếm 76,5%. Điều này đã gây mất trật tự, an ninh xã hội, ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế.

Ngoài ra, sự thu hút lao động của các doanh nghiệp FDI cũng là nguyên nhân làm mai một và mất đi các ngành nghề truyền thống của dân cư ở các vùng đất bị thu hồi, làm gia tăng sự mất cân đối lao động trong các ngành nghề. Điển hình là sự chuyển dịch lao động trẻ từ nông nghiệp sang công nghiệp. Xu hướng giảm dần lao động nông nghiệp ở các vùng nông thôn gây nên nguy cơ tiềm ẩn về giảm sản lượng nông nghiệp trong tương lai, dẫn đến sự mất cân đối giữa các ngành kinh tế ngày càng lớn.

2.5. Các doanh nghiệp chỉ tập trung khai thác nguồn lực, chưa thực sự tiến hành chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý

Việc các nhà đầu tư FDI chưa thực sự thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý đã gây ra các tác động tiêu cực sau:

- Sự phát triển yếu kém của ngành công nghiệp phụ trợ dẫn đến phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu, khiến chi phí sản xuất cao. Ví dụ trong 11 tháng đầu năm 2012, trị giá nhập khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện vào Việt Nam lên tới gần 11,9 tỷ USD, tăng 71,8% so với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu điện thoại và linh kiện đạt tới 4,48 tỷ USD, tăng 84,7% so với cùng kỳ năm trước (Trung tâm Xúc tiến thương mại, www.htpc.gov.vn).

- Tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm thấp, điển hình như tỷ lệ nội địa hóa sản xuất ô tô chỉ đạt 7-10% đối với xe con và 25-40% đối với xe tải nhẹ, quá thấp so với mục tiêu đề ra năm 2005 là 40% và 2010 là 60%. Điều này gây cản trở cho tiến trình công nghiệp hóa-hiện đại hóa của Việt Nam.

- Làm hạn chế cơ hội học hỏi, tiếp thu công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm, tri thức của người lao động Việt Nam.

Một số doanh nghiệp khi nhập máy móc, công nghệ vào Việt Nam chỉ đưa vào những loại máy móc, công nghệ cũ và dùng cơ chế chuyển giá nâng giá trị tài sản lên trong khi thực sự số tiền họ bỏ ra rất ít. Điều này gây nguy cơ biến Việt Nam thành bãi thải công nghiệp, tác động tiêu cực tới sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

2.6. Gây ô nhiễm môi trường, khai thác lãng phí tài nguyên thiên nhiên

Trong quá trình kinh doanh ở Việt Nam, nhiều doanh nghiệp FDI chỉ chú trọng khai thác tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo như khoáng sản, tàn phá môi trường tự nhiên. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp FDI đã không coi trọng bảo vệ môi trường, rất thờ ơ trong việc xây dựng hệ

thống xử lý và quản lý chất thải độc hại, gây ô nhiễm môi trường sinh thái và môi trường sống của người dân (ô nhiễm khí, ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm bụi...). Điển hình như Công ty Vedan đã xả chất thải trực tiếp không qua xử lý ra sông Thị Vải, giết chết môi trường sinh thái của con sông, ảnh hưởng đến khu vực nuôi trồng thủy sản với tổng diện tích 5.400ha của Viện Nuôi trồng thủy sản (2.700 ha), của người dân tỉnh Đồng Nai (2.100 ha), Bà Rịa-Vũng Tàu và TPHCM, đồng thời cũng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nghề đánh bắt cá của người dân ở con sông này. Đây là vụ án gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nhất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam vừa qua, ngoài ra còn các vụ gây ô nhiễm môi trường mà báo chí gần đây hay nhắc đến như của Tungkuang (gây ô nhiễm sông Ghề-Hải Dương), Sonadezi (gây ô nhiễm rạch Bà Chèo, Long Thành, Đồng Nai), PangRim Neotex (gây ô nhiễm sông Hồng, tỉnh Phú Thọ)...

Từ sự phân tích trên, có thể kết luận rằng việc tiếp nhận FDI là lợi thế hiển nhiên mà thời đại tạo ra cho các nước đi sau. Tuy nhiên, vốn nước ngoài dù quan trọng đến đâu cũng không thể đóng vai trò quyết định sự phát triển của một quốc gia. Mặt khác, bên cạnh những đóng góp tích cực, FDI cũng có những mặt tiêu cực của nó. Vì vậy, chúng ta cần phải tăng cường việc xem xét, thẩm định, lựa chọn kỹ càng các dự án

đầu tư vào Việt Nam nhằm phục vụ mục tiêu phát triển bền vững của đất nước, vì nếu không lợi ích thu được từ các dự án đầu tư sẽ không bù lại được những thiệt hại mà các dự án này gây ra. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Văn Hiệp. 2012. *Tác động đầu tư trực tiếp nước ngoài tới việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Phát triển, số 1/2012.
2. Nguyễn Thị Kim Anh. 2013. *Chuyển giá và chống chuyển giá của các công ty xuyên quốc gia tại Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 4/2013.
3. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Trần Toàn Thắng và Nguyễn Mạnh Hải. 2006. *Tác động đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam*. Dự án SIDA Nâng cao năng lực nghiên cứu chính sách để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam thời kỳ 2001-2010, tháng 2/2006.
4. Tổng cục Thống kê. 2012. *Niên giám thống kê tóm tắt 2012*. www.gso.gov.vn.
5. Trần Đình Thiên và Phí Vĩnh Tường. *Đổi mới chính sách thu hút FDI hướng tới sự phát triển của doanh nghiệp nội địa*, Tọa đàm khoa học quốc tế “Vai trò của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong việc duy trì sự tăng trưởng trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng tài chính”, Hà Nội, 10/2011.
6. Trung tâm xúc tiến thương mại, www.htpc.gov.vn